



guǎn lǐ chù

管理处

noun · management office; administrative department

Example Sentences

Qǐng dào guǎn lǐ chù bàn lǐ rù zhù shǒu xù
请到管理处办理入住手续。

Please go to the management office to check in.

Xiǎo qū guǎn lǐ chù fù zé wéi hù gōng gòng shè shī
小区管理处负责维护公共设施。

The community management office is responsible for maintaining public facilities.

Trace each character, then write the word on your own.

管	管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管					
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理								
处	处	处	处	处	处	处	处			